

**TÒA ÁN ND Q.LIÊN CHIỂU
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2023/DS-ST

Ngày: 28.7.2023

“V/v: Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN LIÊN CHIỂU - TP ĐÀ NẴNG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Thanh Hùng

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Trương Thị Mỹ Hạnh

Ông Nguyễn Công Chi

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lương Thị Thanh Dung - Thư ký Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông Võ Quang Tiến - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 111/2023/TLST-DS ngày 31.5.2023 về việc “*Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 111/2023/QĐXX-ST ngày 29.6.2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Đức T**, sinh năm 1954. Địa chỉ: **Tổ A, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng**, có mặt.

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm: 1969. Địa chỉ: **Tổ B, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng**, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Nguyên đơn ông Nguyễn Đức T trình bày:* Ông **Nguyễn Đức T** và bà **Nguyễn Thị B** là hàng xóm của nhau nên ông **T** tin tưởng cho bà **Nguyễn Thị Bích m** tiền để làm ăn, ông **T** cho bà **B** mượn tiền nhiều lần cụ thể:

Từ ngày 24/4/2019 đến ngày 12/9/2019, ông **T** cho bà **B** mượn số tiền là 103.000.000 đồng; Từ ngày 02/02/2020 đến ngày 12/8/2020, ông **T** cho bà **B** mượn số tiền là 68.700.000 đồng và đến ngày 27/7/2020, ông **T** cho bà **B** mượn số tiền là 30.000.000 đồng;

Vậy tổng qua 03 đợt mượn tiền, bà **B** đã mượn của ông **T** số tiền là 201.700.000 đồng. Trong thời gian bà **B** mượn tiền của ông **T**, bà **B** có viết giấy tờ là 03 tờ giấy mượn tiền. Ông **T** và bà **B** có ký nhậm bên cho mượn tiền và bên mượn tiền.

Tiền của ông **T** cho bà **B** mượn không tính lãi. Nay ông **Nguyễn Đức T** yêu cầu bà **Nguyễn Thị Bích t** số tiền nợ là 201.700.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

* *Bị đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:* Vì cần tiền làm ăn, buôn bán nên bà **B** có mượn của ông **Nguyễn Đức T** số tiền là 79.000.000 đồng, số tiền này không được đưa một lần mà chia thành 06 lần, cụ thể: Năm 2019 bà Bích mượn của ông **T** 10.000.000 đồng; Năm 2020 bà **B** mượn số tiền 19.000.000 đồng; Năm 2021 tôi mượn 9.000.000 đồng; Tháng 7/2021 bà **B** có mượn của ông **T** mượn số tiền 17.000.000 đồng. Sau đó bà **B** không nhớ thời gian chính xác có mượn tiếp 10.000.000 đồng và lần cuối cùng mượn 14.000.000 đồng. Ngoài số tiền này ra bà **B** không mượn thêm số tiền nào khác. Chữ ký tại 03 giấy mượn tiền mà ông **T** nộp tại Tòa là của bà **B**, nguồn gốc của 03 giấy mượn tiền như sau:

Sau khi ông **T** cho bà **B** mượn 79.000.000 đồng thì ông **T** mới đưa những tờ giấy mượn tiền không ghi nội dung và yêu cầu bà **B** ký, ông **T** nói rằng ký giấy này để gộp nhiều tờ giấy mượn tiền nhỏ trước đây vào một tờ cho gọn, bà **B** đã tin tưởng và ký vào những tờ giấy mượn tiền không ghi nội dung này tổng cộng là 06 tờ giấy mượn tiền, bà **B** giữ 03 bản, ông **T** giữ 03 bản, đó là lý do vì sao mà 03 tờ giấy mượn tiền ông **T** nộp cho Tòa án có chữ ký của bà **B**. Bà **B** thừa nhận những tờ giấy mượn tiền này do tôi ký nhưng về nội dung giấy mượn tiền thì ông **T** viết thêm vào nhiều lần so với số tiền thực tế mà tôi mượn. Ngoài ra việc ông **T** nói rằng không tính lãi là không đúng, sự thật ông **T** lấy lãi 10%/tháng đối với số tiền mà ông **T** cho bà **B** mượn. Bà **B** không nhớ cụ thể nhưng bà **B** chỉ nhớ lúc bà **B** mượn nợ 20.000.000 đồng thì bà **B** trả cho ông **T** 2.000.000đ/tháng, lúc bà **B** mượn 40.000.000 đồng thì bà **B** trả cho ông **T** 4.000.000đ/tháng và khi bà **B** nợ ông **T**

79.000.000 đồng thì bà **B** trả cho ông **T** 7.900.000đ/tháng, trả được 02 lần thì bà **B1** mất khả năng chi trả vì tình hình dịch bệnh cho đến tận bây giờ.

Nay ông **Nguyễn Đức T** khởi kiện yêu cầu bà **B** trả số tiền 201.700.000 đồng là không có căn cứ, bà **B** không chấp nhận, bà **B** chỉ thừa nhận nợ của ông **T** số tiền 79.000.000 đồng và xin trả dần số tiền trên cho ông **T** mỗi tháng từ 1.000.000đ đến 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Tại phiên tòa Viện kiểm sát nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử và của Hội đồng đồng xét xử, Thư ký phiên tòa:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự; Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các điều từ 93 đến 97 Bộ luật tố tụng dân sự; Việc thụ lý, thời hạn giải quyết và việc tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng được thực hiện đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 195, 196, 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án nguyên đơn theo quy định tại Điều 70, 71, 73, 234 Bộ luật tố tụng dân sự. Còn bị đơn không tham gia quá trình tố tụng, vắng mặt tại các phiên họp, phiên tòa là không thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Nguyễn Đức T** đối với bị đơn bà **Nguyễn Thị Bích**. Buộc bị đơn bà **Nguyễn Thị B** phải thanh toán cho nguyên đơn ông **Nguyễn Đức T** tổng số tiền 201.700.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.2] Về xác định quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Nguyên đơn ông Nguyễn Đức T khởi kiện bà Nguyễn Thị Bích cư t1 tại địa chỉ: Tổ B, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Như B2 phải có nghĩa vụ trả số tiền 201.700.000 đ. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự. Xác định quan hệ pháp luật giải quyết là “*Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền*” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

[2] Về nội dung vụ án:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Đức T cung cấp 03 giấy mượn tiền theo nội dung tại các giấy mượn tiền nêu trên thì bà Nguyễn Thị B2 có mượn của ông Nguyễn Đức T với số tiền tổng cộng 201.700.000 đồng. Bà Nguyễn Thị B2 cho rằng 03 giấy mượn tiền nêu trên là chữ ký và chữa viết “*Nguyễn Thị B2*” là của bà B2 ký và viết ra khi mượn tiền, ông T yêu cầu bà B2 ký không và ông T tự điền nội dung vào. Tổng cộng bà ký 06 tờ, ông T giữ 03 tờ, bà B2 giữ 03 tờ. Việc ông T ghi nội dung tại 03 giấy mượn tiền tổng số tiền mà bà nợ ông T 201.700.000 đồng là không đúng, hiện tại bà chỉ còn nợ ông T số tiền 79.000.000 đồng, bà đồng ý trả cho ông T số tiền trên và trả dần mỗi tháng từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Hội đồng xét xử xét thấy: 03 Giấy mượn tiền mà ông T cung cấp cho Tòa án thể hiện bà B2 có nợ của ông T số tiền 201.700.000 đồng bà B2 cũng thừa nhận 03 giấy nhận tiền bà B2 ký và viết tên “*Nguyễn Thị B2*”, việc bà B2 cho rằng ông T không ghi nội dung số tiền nợ là không có căn cứ. Đồng thời bà B2 cũng không cung cấp được các giấy tờ thể hiện bà đã trả tiền nợ lãi, tiền nợ gốc cho ông T. Căn cứ vào Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự quy định thì nghĩa vụ chứng minh thuộc về đương sự, trong trường hợp này nguyên đơn ông Nguyễn Đức T đưa ra chứng cứ thể hiện bị đơn bà Nguyễn Thị B2 còn nợ của ông Nguyễn Đức T số tiền 201.700.000 đồng. Bị đơn bà Nguyễn Thị B2 không xuất trình được bất kỳ tài liệu chứng cứ nào thể hiện đã trả số tiền nêu trên

cho nguyên đơn ông Nguyễn Đức T. Ông Nguyễn Đức T đã nhiều lần yêu cầu bà Nguyễn Thị B2 trả nợ nhưng bà B2 chưa trả nợ cho ông T nên bà B2 phải có trách nhiệm phải trả cho ông T số tiền 201.700.000 đồng. Căn cứ quy định tại các Điều 274 và Điều 280 Bộ luật dân sự. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đức T đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Bích. Buộc bà Nguyễn Thị B2 phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Đức T số tiền số tiền 201.700.000 đồng.

[3] Đối với tiền lãi chậm trả trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả tiền lãi, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Tại phiên tòa Viện kiểm sát nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng phát biểu quan điểm giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đức T được chấp nhận nên bị đơn bà Nguyễn Thị B2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền: 10.085.000đ (Mười triệu, không trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Điều 26, 35, 39, 235, 244 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Căn cứ vào: Điều 117, 119, 274 và Điều 280 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào: Các Điều 13, 15 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức T đối với bị đơn bà Nguyễn Thị B2 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

X: Buộc bà Nguyễn Thị B2 phải trả cho ông Nguyễn Đức T số tiền 201.700.000đ (Hai trăm lẻ một triệu, bảy trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu

khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Án phí dân sự sơ thẩm là: 10.085.000đ (Mười triệu, không trăm tám mươi lăm nghìn đồng) bà Nguyễn Thị B2 phải chịu.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Thành viên Hội đồng xét xử

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND quận Liên Chiểu;
- Chi cục THADS Q. Liên Chiểu;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thanh Hùng

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
HỘI THẨM NHÂN DÂN

CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

